

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 29/2023/KDTM-GĐT

Ngày: 20/9/2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:*
09/12 thành viên tham gia xét xử, do ông Bùi Đức Xuân - Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh làm chủ tọa phiên tòa theo ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Trí - Thẩm tra viên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Ngân hàng thương mại cổ phần A.** Địa chỉ: Số X Đường K, Phường V, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh T - nhân viên Ngân hàng TMCP A (Văn bản ủy quyền ngày 12/12/2016).

2. *Bị đơn:* **Công ty cổ phần thương mại dầu khí L.** Địa chỉ: Số Z Đường TR, Phường S, thành phố V, tỉnh B-V.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc TH - Tổng Giám đốc.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phan Văn L, sinh năm 1972;

3.2. Bà Phạm Thị Ngọc T1, sinh năm 1976.

Cùng trú địa chỉ: Số X đường N, Tổ S, Khu phố I, phường P, thành phố B, tỉnh B-V.

3.3. Ông Nguyễn Ngọc TH, sinh năm 1956. Địa chỉ: Cây xăng Đ, thôn T, xã P, thị trấn M, huyện TT, tỉnh B-V.

3.4. Bà Chương Thị CH, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số X/Z Đường H, Phường I, thành phố V, tỉnh B-V.

3.5. Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1969;

3.6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982;

Cùng trú địa chỉ: Ấp T, xã P, thị trấn M, huyện TT, tỉnh B-V.

3.7. Ông Nguyễn Tuấn A1, sinh năm 1983;

3.8. Bà Lê Bích N, sinh năm 1984.

Cùng trú địa chỉ: Số X Đường TR, Phường H, thành phố V, tỉnh B-V.

3.9. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960;

3.10. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1984;

3.11. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1989;

3.12. Bà Nguyễn Như Q, sinh năm 1995.

Cùng trú địa chỉ: Số F đường H, Phường S, quận B, Thành phố H.

3.13. Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố H.

3.14. 47 cá nhân là những người thuê nhà tạm trú tại địa chỉ XZ Đường X, Khu phố V, phường BC, thành phố T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 11/4/2012 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A, do người đại diện là ông Võ Minh T trình bày:

Ngân hàng TMCP A (sau đây viết tắt là Ngân hàng) cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí L (sau đây viết tắt là Công ty L) vay tiền theo các Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, cụ thể:

1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số VTA.DN.11141111 ngày 14/11/2011 được giải ngân 1.200.000.000 đồng bằng Khế ước nhận nợ số 121052649 ngày 14/11/2011.

2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số VTA.DN.12041110 ngày 11/11/2010 được giải ngân 6.631.000.000 đồng bằng các Khế ước nhận nợ số 114832699 ngày 12/9/2011 (542.500.000 đồng), số 114920069 ngày 13/9/2011

(120.000.000 đồng), số 114908079 ngày 13/9/2011 (442.500.000 đồng), số 114967479 ngày 13/9/2011 (366.000.000 đồng), số 115042079 ngày 14/9/2011 (1.904.000.000 đồng), số 115092279 ngày 15/9/2011 (2.756.000.000 đồng), số 114115909 ngày 05/9/2011 (200.000.000 đồng), số 113999539 ngày 01/9/2011 (300.000.000 đồng).

Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 8.100.000.000 đồng; số tiền thực tế giải ngân: 7.831.000.000 đồng; thời hạn vay 06 tháng (được quy định trong từng Khế ước nhận nợ); phương thức vay: trả lãi hàng tháng; vốn cuối kỳ; mục đích: kinh doanh; lãi suất trong hạn: theo từng Khế ước nhận nợ, thay đổi 03 tháng/lần theo từng Khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 09/01/2011 đến ngày 20/01/2012, Công ty L trả được 131.000.000 đồng tiền gốc, 419.758.609 đồng tiền lãi, 3.497.624 đồng tiền phạt (tổng cộng 554.256.233 đồng) và vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến nay. Do đó, ngày 05/02/2012, Ngân hàng đã ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn. Ngày 05/3/2012, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu của các Hợp đồng tín dụng nêu trên sang nợ quá hạn.

Đến ngày 21/6/2018, Công ty L đã trả 1.600.000.000 đồng và được Ngân hàng chấp nhận cho thu toàn bộ số tiền này vào nợ gốc của Khế ước nhận nợ số 121052649 ngày 14/11/2011: $1.200.000.000 \text{ đồng} - 1.200.000.000 = 0 \text{ đồng}$, Khế ước nhận nợ số 115092279 ngày 15/9/2011 ($2.756.000.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng} = 2.356.000.000 \text{ đồng}$) và rút tài sản bảo đảm là các thửa đất số 03, 09, 51, 52 và 53 tờ bản đồ số 68, xã HH, huyện X, tỉnh B- V thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Ngọc TH và bà Chương Thị CH theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số VTA.BĐDN.11041110 ngày 05/11/2010, đăng ký tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện X ngày 07/10/2010. Số tài sản bảo đảm này có giá trị 2.006.000.000 đồng để bảo đảm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Công ty L với Ngân hàng (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác) theo các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh và tất cả các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của Công ty L khi được Ngân hàng cấp tín dụng dưới hình thức khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc đã trả và các tài sản thế chấp nêu trên.

Ngân hàng cho rằng, tài sản bảo đảm còn lại là thửa đất số 634, tờ bản đồ số 142, tọa lạc Khu phố 4, phường BC, quận T, Thành phố H (*sau đây viết tắt là thửa đất số 634*), thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Phan Văn L theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số VTA.BĐDN.11011010 ngày 07/10/2010 được các bên ký tại Phòng Công chứng số 03, Thành phố H và đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký quyền

sử dụng đất quận T ngày 07/10/2010 (số thứ tự 8448) có giá trị 7.468.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, ông Nguyễn Ngọc TH, ông Nguyễn Tuấn A1, ông Phan Văn L, ông Nguyễn Duy L1 cùng ký Chứng thư bảo lãnh ngày 03/10/2010 gửi Ngân hàng để bảo lãnh cho Công ty L với số nợ gốc được bảo lãnh tại một thời điểm không vượt quá 6.500.000.000 đồng.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty L, ông Nguyễn Ngọc TH, ông Nguyễn Tuấn A1, ông Phan Văn L và ông Nguyễn Duy L1 liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Chứng thư bảo lãnh ngày 03/10/2010 số nợ còn thiếu (gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) tính đến ngày 22/6/2018 là 20.770.297.440 đồng, trong đó nợ gốc 6.100.000.000 đồng, lãi trong hạn 410.391.978 đồng, lãi quá hạn 14.670.297.440 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 23/6/2018 đến ngày Công ty L trả hết nợ theo thứ tự vốn gốc, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

Trường hợp Công ty L, ông TH, ông A1, ông L, ông L1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634 của ông Phan Văn L để thu hồi nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng còn đề nghị Tòa án bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSDĐ*) số BD 200773 được Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) quận T, Thành phố H cấp ngày 05/10/2010 đứng tên ông Phan Văn L do: bà T2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là đúng pháp luật; GCNQSDĐ cấp cho ông Phan Văn L là đúng trình tự, thủ tục luật định; Ngân hàng đã nhận thế chấp quyền sử dụng đất của ông L đúng quy định nên phải được pháp luật bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty L trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của Ngân hàng về việc ký hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, tài sản bảo đảm, Chứng thư bảo lãnh, số tiền đã trả, số tiền còn nợ, tài sản bảo đảm đã giải chấp. Ngoài ra, Công ty còn xác định ông L đã nhận toàn bộ số tiền do Ngân hàng giải ngân và Công ty đồng ý thanh toán số tiền này. Trường hợp, Công ty không thanh toán hoặc thanh toán không hết tiền cho Ngân hàng thì đề nghị Tòa án giải quyết tài sản thế chấp chưa giải chấp theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Văn L trình bày: Trước đây, ông là thành viên Hội đồng quản trị Công ty L. Khi Công ty L ký Hợp đồng tín dụng số VTA.DN.11141111

và Khế ước nhận nợ số tiền 6.500.000.000 đồng, ông đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634 và xác nhận đã nhận số tiền này nên có trách nhiệm cùng Công ty L thanh toán cho Ngân hàng cả gốc và lãi. Đối với các khoản vay khác của Công ty, ông không biết và không có trách nhiệm liên đới. Tài sản thế chấp là của cá nhân ông, không liên quan đến vợ ông là bà Phạm Thị Ngọc T1.

2. Bà Phạm Thị Ngọc T1 trình bày: Bà là vợ ông L. Khi ông L thế chấp tài sản để bảo lãnh cho Công ty L vay tiền Ngân hàng thì bà không biết. Tài sản này là của cá nhân ông L nên ông L toàn quyền quyết định. Bà không liên quan nên không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

3. Ông Nguyễn Tuấn A1 trình bày: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634 là của bà Nguyễn Thị T2, còn trên giấy tờ đứng tên ai thì ông không biết. Ông TH và ông L đã mượn quyền sử dụng nhà đất của bà T2 để làm trụ sở kinh doanh. Sau này, thửa đất trên được thế chấp tại Ngân hàng thì Hội đồng quản trị của Công ty đều biết rõ nguồn gốc đất là của bà T2. Vào thời điểm Công ty L ký Hợp đồng tín dụng thì ông là thành viên Công ty, có đồng ý ký Chứng thư bảo lãnh. Tuy nhiên, việc nhận tiền cũng như kinh doanh là do Công ty thực hiện, ông không biết và không được trực tiếp tham gia. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Bà Nguyễn Thị T2 có yêu cầu độc lập với nội dung: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634 là của vợ chồng bà (ông Nguyễn Thế VH là chồng bà đã chết năm 1999) nhận chuyển nhượng của ông S, bà L2 từ năm 1992. Năm 2006, bà về nước sinh sống và xây dựng 31 phòng trọ trên diện tích đất này để cho thuê cho đến nay. Bà và ông VH là Việt kiều, không được đứng tên trên GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai nên có nhờ em gái ông VH là bà Nguyễn Thị Thu HG quản lý, sau đó nhờ bà Võ Thị Mai K đứng tên. Ngày 28/12/2007, UBND quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7123/2007/GCN với diện tích 533,4 m² thuộc thửa đất số 634 (cũ 73), tờ bản đồ số 142 đứng tên bà Võ Thị Mai K. Được sự đồng ý của bà, ngày 28/4/2008, bà K đã ký Hợp đồng ủy quyền số 016377 cho ông Nguyễn Mạnh H1 (là anh trai bà T2) toàn quyền định đoạt nhà đất trên. Năm 2010, ông Phan Văn L, là em của bạn chồng bà, có đề nghị mượn đất để mở văn phòng đăng ký kinh doanh. Ông L cho rằng phải đứng tên trên đất thì mới làm thủ tục đăng ký kinh doanh. Do thiếu hiểu biết, nên bà đã đồng ý với đề nghị của ông L. Căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền số 016377, ngày 31/8/2010, ông H1 đã ký Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 025614 với ông L. Ngày 05/10/2010, UBND quận T cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà gắn liền với đất số BD 2007773 đứng tên ông L. Để xác định Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 025614 với ông L chỉ là giả cách, nên ngày 01/9/2010 bà và ông L

có Biên bản xác nhận bà nhờ ông L đứng tên trên GCNQSDD, quyền sở hữu nhà gắn liền với đất. Bà không biết việc ông L dùng giấy tờ về nhà đất nêu trên để thế chấp bảo đảm cho khoản vay của Công ty L, nên việc thế chấp này trái quy định của pháp luật. Ông VH khi chết không để lại di chúc nên diện tích đất này là di sản thừa kế của chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Như Q (là những người con của vợ chồng bà). Do đó, việc bà, ông H1, bà K tự ý làm thủ tục để ông L đứng tên trên giấy tờ nhà đất là trái quy định của pháp luật. Vì vậy, bà yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền số 016377 ngày 31/8/2010, Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 025614 ngày 05/10/2010, GCNQSDD, quyền sở hữu nhà gắn liền với đất số DB 2007773 đứng tên ông Phan Văn L. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T2 rút toàn bộ yêu cầu độc lập nêu trên.

5. *UBND quận T (nay là thành phố T) trình bày:* Nhà đất số 93 đường số 20, Khu phố 4, phường BC, quận T do bà Võ Thị Mai K sở hữu, sử dụng, đã được UBND quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7123/2007/GCN với diện tích đất 533,4 m², diện tích xây dựng 191,7 m² thuộc thửa đất số 634 (thửa cũ: một phần thửa số 73), tờ bản đồ số 142. Tháng 8/2010, bà K do ông Nguyễn Mạnh H1 làm đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 016377 ngày 31/8/2010 của Phòng Công chứng số 1 Thành phố H đã ký Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 025614 với ông L. Ngày 05/10/2010, UBND quận T đã cấp đổi GCNQSDD, quyền sở hữu nhà gắn liền với đất số BD 2007773 cho ông Phan Văn L. Căn cứ quy định pháp luật đất đai, UBND quận T cấp GCNQSDD cho ông L đúng trình tự pháp luật quy định.

6. *Những người đang ở trọ tại số 93 đường số 20, Khu phố 4, phường BC, thành phố T, Thành phố H (trên thửa đất số 634):* không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 28/06/2018, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V, quyết định (*tóm tắt*):

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.*

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với tiền nợ gốc 1.600.000.000 đồng và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số VTA.BĐDN.11041110 tại các thửa đất số 03, 09, 51, 52, 53 tờ bản đồ số 68 xã HH, huyện X, tỉnh B-V theo GCNQSDD số BC 475739, BC 475740, BC 475741, BC 475742, BC 475745 thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông Nguyễn Ngọc TH và bà Chương Thị CH. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2.

Buộc Công ty L cùng với ông Nguyễn Ngọc TH, ông Phan Văn L, ông Nguyễn Tuấn A1, ông Nguyễn Duy L1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho

Ngân hàng nợ gốc 6.100.000.000 đồng; lãi trong hạn 410.391.978 đồng; lãi quá hạn 14.670.297.440 đồng.

Tiền lãi phát sinh tính từ ngày 23/6/2018 tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kết giữa Ngân hàng và Công ty L cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi.

2. Tài sản bảo đảm: Trường hợp Công ty L và ông Nguyễn Ngọc TH, ông Phan Văn L, ông Nguyễn Tuấn A1, ông Nguyễn Duy L1 không thanh toán hoặc thanh toán không hết số tiền nợ cho Ngân hàng thì tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 142, Khu phố 4, phường BC, quận T, Thành phố H, theo GCNQSDĐ số BD 200773 thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Phan Văn L sẽ được thi hành theo quy định pháp luật.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên đã có hiệu lực pháp luật.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2019/QĐ-SCBSBA ngày 26/7/2019, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố V đã sửa phần nội dung quyết định của Bản án sơ thẩm về lãi quá hạn, theo đó Công ty L phải trả Ngân hàng 12.409.790.868 đồng (thay vì phải trả 14.670.297.440 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên).

Ngoài ra, tại Công văn số 438/CV-TA ngày 09/8/2019, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố V giải thích bản án theo yêu cầu của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H với nội dung: “Trường hợp Công ty cổ phần thương mại dầu khí L và ông Nguyễn Ngọc TH, ông Phan Văn L, ông Nguyễn Tuấn A1, ông Nguyễn Duy L1 không thanh toán hoặc thanh toán không hết số tiền nợ cho Ngân hàng thì tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 142, Khu phố 4, phường BC, quận T, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 200773 thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Phan Văn L sẽ được thi hành theo quy định pháp luật được hiểu là được thi hành theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 200773 và Bản vẽ hiện trạng số 20868/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 20/12/2017 của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố H.

Tuy nhiên, khi thi hành cần phải lồng ghép diện tích đất và tài sản trên đất giữa Bản vẽ hiện trạng số 20868 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 200773. Đối chiếu 02 chứng cứ nêu trên thấy rằng, diện tích đất theo Bản vẽ hiện trạng số 20868/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 20/12/2017 của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố H lớn hơn diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 200773 là 48,9 m² nên diện tích 48,9 m² đất và tài sản gắn liền với diện tích đất này không phải là tài sản bảo đảm theo nội dung Bản án đã tuyên (vị trí 48,9 m² này thuộc điểm 73-2 của sơ đồ vị

trí trong Bản vẽ hiện trạng số 20868/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 20/12/2017 và là vị trí thuộc điểm gạch chéo (////) trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 200773”.

Ngày 02/10/2020, bà Nguyễn Thị T2 có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án sơ thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 05/2021/KN-KDTM ngày 31/3/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về số tiền gốc và tiền lãi (trong hạn, quá hạn):

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty L thanh toán số tiền nợ gốc 7.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn theo các Khế ước nhận nợ của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số VTA.DN.11141111 ngày 14/11/2011 (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 11141111) và Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số VTA.DN.12041110 ngày 11/11/2010 (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 11141110). Công ty L xác nhận về số nợ gốc như Ngân hàng yêu cầu và số tiền lãi Công ty có trách nhiệm thanh toán. Sau khi Ngân hàng khởi kiện, Công ty L thanh toán 1.600.000.000 đồng tiền gốc (thanh toán xong 1.200.000.000 đồng tiền gốc của Hợp đồng số 11141111; thanh toán 400.000.000 đồng tiền gốc của Hợp đồng số 12041110. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty L vắng mặt, Ngân hàng yêu cầu Công ty L thanh toán 6.100.000.000 đồng nợ gốc còn lại của Hợp đồng số 12041110, lãi trong hạn 410.391.978 đồng, lãi quá hạn 14.670.297.440 đồng của cả 02 Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì: Các khế ước nhận nợ của các Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức mà Ngân hàng khởi kiện nêu trên quy định lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập Hợp đồng số 12041110 và bảng chi tiết tính lãi được điều chỉnh của từng khế ước nhận nợ qua từng đợt điều chỉnh, căn cứ của

việc điều chỉnh, mà đã giải quyết vụ án là vi phạm quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ.

[2] *Về việc xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa số 634, tờ bản đồ 142, Khu phố 4, phường BC, quận T (nay là thành phố T), Thành phố H:*

Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số VTA.BĐDN.11011010 ngày 07/10/2010 được các bên ký tại Phòng Công chứng số 03, Thành phố H và đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận T ngày 07/10/2010 thì tài sản bảo đảm là thửa đất số 634 thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Phan Văn L, có giá trị 7.468.000.000 đồng; được ông L thế chấp cho Ngân hàng để bảo đảm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Công ty L với Ngân hàng (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác) theo Hợp đồng số 11011010 và tất cả các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của Công ty L khi được Ngân hàng cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, cấp thẻ tín dụng, mở L/C...) và các cam kết khác của Công ty L với Ngân hàng phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng số 11011010 này. Như vậy, hợp đồng thế chấp nêu trên không bảo đảm cho các khoản vay theo các Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức mà Ngân hàng khởi kiện.

Các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng cung cấp không thể hiện việc Ngân hàng giải ngân theo Hợp đồng số 11011010. Ngân hàng cũng chưa khởi kiện đòi với hợp đồng này, tức là nghĩa vụ bảo đảm của người thứ ba theo Hợp đồng thế chấp số VTA.BĐDN.11011010 ngày 07/10/2010 chưa phát sinh, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định xử lý vay của tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp nói trên để thanh toán cho khoản Hợp đồng số 12041110 là không đúng. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập Hợp đồng số 12041110 nên không có cơ sở để xác định khoản vay theo hợp đồng tín dụng này có được bảo đảm bằng tài sản của ông L đã thế chấp cho Ngân hàng hay không. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập, xác minh, đánh giá đầy đủ và khách quan các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định của pháp luật nhưng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

Về phạm vi bảo đảm, theo Điều 4 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số VTA.BĐDN.11011010 ngày 07/10/2010 thì tổng giá trị nghĩa vụ được bảo đảm đối với các khoản nợ gốc (chưa kể lãi, phí, các khoản phải trả khác) tại một thời điểm không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 634 trong trường hợp Công ty L và những người bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không hết số tiền nợ lãi cho Ngân hàng cũng là vượt quá phạm vi bảo đảm.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì thửa đất số 634 là tài sản chung của vợ chồng bà T2 và ông VH; Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thực tế này. Tài sản trên đất là 31 phòng trọ do bà T2 xây dựng và cho thuê. Trước khi thế chấp cho Ngân hàng, ngày 02/9/2010, ông L có văn bản xác nhận nhà và đất tại địa chỉ 93 đường 20, phường BC, quận T, Thành phố H là của bà T2, đồng ý cho ông đứng tên trên giấy chứng nhận trong thời gian 01 năm, để giúp ông mở văn phòng làm việc; đồng thời cam kết không tự ý tặng cho, sang nhượng, cầm cố, bảo lãnh hoặc thế chấp giấy tờ nhà đất cho người nào khác dưới bất cứ hình thức nào khi chưa có sự đồng ý của bà T2 bằng văn bản; sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh và mở văn phòng sẽ ký lại hợp đồng tặng cho để trả lại giấy tờ nhà đất cho bà T2. Hồ sơ vụ án không có chứng cứ về việc bà T2 và ông L cấu kết để ông L chiếm đoạt tiền vay của Ngân hàng. Mặt khác, tài sản này là đất và tài sản trên đất thuộc di sản thừa kế, bà T2 tự ý cho ông L đứng tên không có sự đồng ý của các thừa kế của ông VH là vi phạm. Ông L được bà T2 giúp cho đứng tên trên giấy tờ để mở văn phòng làm việc và cam kết không được phép dịch chuyển tài sản này nhưng đã tự ý định đoạt là có dấu hiệu về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cần được xem xét theo quy định của pháp luật.

[4] Về tố tụng: Theo Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V thì tiền lãi quá hạn Công ty L và các ông Nguyễn Ngọc TH, Phan Văn L, Nguyễn Tuấn A1 và Nguyễn Duy L1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng là 14.670.297.440 đồng. Tuy nhiên, sau khi Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố V đình chính điều chỉnh phần tiền lãi quá hạn là 12.409.790.868 đồng với lý do nhằm giảm thiệt hại cho khách hàng và phản ánh đúng số tiền mà khách hàng còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 22/6/2018 và cam đoan chịu trách nhiệm về số liệu cung cấp này. Đây là yêu cầu mới của đương sự sau khi đã có bản án sơ thẩm, chưa được Hội đồng xét xử xem xét và nghị án tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng Chánh án Tòa án nhân dân thành phố V ra Quyết định số 01/2019/QĐ-SCBSBA ngày 26/7/2019 sửa chữa, bổ sung bản án theo đề nghị nói trên của Ngân hàng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng được quy định tại Điều 264 và Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, dẫn đến sai sót trong tính án phí mà đương sự phải chịu.

Ngoài ra, việc Chánh án Tòa án nhân dân thành phố V ban hành Công văn số 438/CV-TA ngày 09/8/2019 để giải thích bản án, trong đó có bổ sung thêm nội dung 48,9 m² đất nằm ngoài GCNQSDĐ số BD 200773 và tài sản gắn liền với diện tích đất này không phải là tài sản bảo đảm theo nội dung bản án đã tuyên, trong khi nội dung này chưa được Hội đồng xét xử xem xét và nghị án tại

phiên tòa sơ thẩm cũng là vi phạm các quy định nêu trên và Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Mặt khác, tại đơn đề nghị giám đốc thẩm, bà T2 có đề cập đến 02 Quyết định sửa chữa, bổ sung đối với Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V, cụ thể là Quyết định số 01/2019 ngày 26/7/2019 và Quyết định số 02/2019 ngày 11/9/2019 nhưng hồ sơ vụ án chỉ có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2019/QĐ-SCBSBA ngày 26/7/2019. Mặc dù, phần ghi nơi nhận tại Quyết định này, có gửi các đương sự, nhưng không có chứng cứ thể hiện việc Tòa án đã giao cho các đương sự cũng là thiếu sót.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 325; điểm b khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2021/KN-KDTM ngày 31/03/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2/ Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 28/6/2018 (kèm Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2019/QĐ-SCBSBA ngày 26/7/2019) của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V xét xử vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A với bị đơn là Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí L; cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B-V giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

3/ Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế và QLKH - TANDTC (*để biết*);
 - VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
 - TAND thành phố V, tỉnh B-V (*kèm hồ sơ vụ án*);
 - Chi Cục THADS thành phố V;
 - Các đương sự (*theo địa chỉ*);
 - Lưu: VT (VP, GDKT II, THS), hồ sơ vụ án.
- 26b

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đức Xuân